## Thực hiện phép so sánh giữa xs:ID và xs:unique

(Nộp bảng so sánh này lên elearning)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT: 21** | **Họ và tên sinh viên:**  **Lê Văn Hào** | **Nhóm: 18** |
| **Tiêu chí** | **xs:ID** | **xs:unique** |
| **So sánh theo từng tiêu chí** | | |
| **Loại** | Kiểu dữ liệu dựng sẵn. | Ràng buộc (identity constraint). |
| **Phạm vi** | Duy nhất trong toàn bộ tài liệu. | Duy nhất trong phạm vi được chọn bởi xs:selector. |
| **Tính tham chiếu** | Có thể được tham chiếu bởi xs:IDREF / xs:IDREFS. | Không có cơ chế tham chiếu trực tiếp. |
| **Hạn chế cú pháp** | Giá trị phải là NCName: không khoảng trắng, bắt đầu bằng chữ/cách viết hợp lệ, duy nhất toàn tài liệu. | Không ràng buộc cú pháp riêng; giá trị lấy từ trường (xs:field) theo kiểu dữ liệu của trường đó. |
| **Khi nào dùng** | Cần “khóa chính” toàn tài liệu. | Cần đảm bảo duy nhất theo phạm vi tùy chỉnh. |
| **Đánh dấu X vào cột tương ứng** | | |
| **Khóa chính toàn tài liệu** | X |  |
| **Khóa duy nhất theo phạm vi tùy chỉnh** |  | X |
| **Cục bộ trong phạm vi của phần tử cha** |  | X |
| **Toàn bộ tài liệu XML** | X |  |
| **Liên quan đến tính duy nhất** | X | X |
| **Kiểu dữ liệu dựng sẵn** | X |  |
| **Ràng buộc** |  | X |